MỘT SỐ VẤN ĐỀ ĐẶT RA KHI NGHIÊN CỨU SỬA ĐỔI NGHỊ ĐỊNH 115/NĐ-CP/2008

Nguyễn Xuân Tiệp
CCWR - VNCOLD

Bộ Tái chính đã dự thảo sửa đổi Nghị định 115, đang lấy ý kiến của các ngành ở TW và địa phương để hoàn chỉnh văn bản trình Chính phủ. Tuy chưa nghiên cứu kỹ, nhưng nhìn tổng quát dự thảo vẫn chưa giải quyết cơ bản về vấn đề mức vốn cấp bù TLP, đang lúng túng do vẫn lấy cái "gốc" của Nghị định 143 về TLP để sửa đổi

Để có văn bản sửa đổi phù hợp với yêu cầu, xin trao đổi môt số vấn đề cần quan tâm sau đây :

Sự khác biệt của Nghị định 143 và 115

Nghị đinh 115 thay thế NĐ 143 có sự khác biệt đáng kể về *mục tiêu*, nhưng do chưa nhận rõ sự khác biệt đó, nên qua trình hoạch định, ban hành, thực thi Nghi định đã gặp khó khăn, lúng túng. Sự khác nhau thể hiện ở các nội dung :

Về mục tiêu cơ bản

Muc tiều cơ bản của 2 Nghi định khác nhau thể hiện ở 2 hình thức **trả** TLP :

+ **Nghị định 143** :

Nông dân (người sử dụng nước) phải **trả** TLP cho 2 tổ chức quản lý KTCTTL, đó là công ty khai thác công trình thuỷ lợi (**IMC**) và tổ chức hợp tác dùng nước (**HTDN**) theo mức qui định, có nghĩa là cả hai tổ chức *IMC, HTDN thu TLP từ **nông dân***

+ **Nghị đinh 115 :**

Nông dân chỉ **trả** phần TLP nội đồng (bằng 25-30 % Tổng TLP) cho HTDN, còn lại 70 – 75 % nông dân được miễn, *nhà nước* **trả** thay cho nông dân (cấp bù).

Như vậy, thực hiên 115 cả IMC và HTDN đều thu TLP từ 2 đối tượng khác nhau *IMC thu TLP từ **nhà nước**, còn các HTDN thu TLP từ **nông dân**.*

Nông dân được **miễn** phần TLP trả cho IMC trước đây và có trách nhiệm **trả** phần thuỷ lợi phí nội đồng cho HTDN

Nhà nước đã thực hiện bao cấp về TLP, nên các tổ chức quản lý KTCTTL (IMC, HTDN) đã có vốn kịp thời chi cho O&M do nhà nước cấp bù do miễn TLP

Về mức thu TLP

+ **Nghị định 143** :

Mức thu TLP của NĐ 143

Mức thu qui định ở mức thấp, chỉ bằng *40 – 60 % tổng chi phí hợp lý* (tính bình quân trên toàn vùng), phần còn lại nhà nước cấp bù (ghi tại điều 12, 13, 16) Dựa vào kết quả thực hiện mức thu (bằng thóc) của Nghị định 112 đã được nông dân chấp nhận trả trong nhiều năm để qui định mức thu TLP, nhưng nay được chuyển đổi thành tiền theo giá cả của năm 1999 – 2000 (giá thóc tại thời điểm tính là 1500-1800 - 2000 VNĐ / kg). Như vậy mức thu này không căn cứ vào định mức chi phí mà chỉ dựa vào khả năng đóng góp của nông dân ở từng vùng cụ thể để quyết định

Thực hiện NĐ 112, hàng năm cả nước đã thu được bình quân 400.000 tấn thóc, nếu thóc được qui đổi ra tiền theo giá thóc hiện nay (2012) thì TLP thu được tương đương trên 2 nghìn tỷ đồng, xấp xỉ bằng phần TLP nhà nước cấp bù do miễn TLP của năm 2010

Theo số liệu điều tra thì đến 2007 (sau hơn 2 năm) cả nước chỉ mới có gần 70 % tổng số tỉnh thực hiện NĐ 143, do mức thu qui định bằng tiền không phù hợp với yêu cầu chi phí thực tế hàng năm, nhưng lại không được điều chỉnh khi giá cả thị trường biến động, nhất là giá vật tư, nhiên liệu, điện, nhân công đã tăng gấp từ 2 - 3 lần so với mức qui định

Xác định(tính toán) mức thu :

Mức thu của NĐ 143 (qui định tại điều 19) ..*"được tính ở vị trí cống đầu kênh của tổ chức HTDN* "

Đây là vấn đề nổi cộm được bàn luận khi thực hiện NĐ 115, câu hỏi mọi người đặt ra " cống đầu kênh " là cái cống nào ?

"Cống đầu kênh của HTDN"

Kênh nào cũng có cống, nhưng thực chất "*cống đầu kênh của HTDN*" được hiểu như thế nào

Theo quan điểm ban đầu thì chi phí quản lý của hệ thống công trình được tính từ *công trình đầu mối đến mặt ruộng* để xác định *mức thu cơ bản*. Căn cứ phạm vi công trình được giao quyền quản lý và *mức thu cơ bản* để xác định mức TLP mà tổ chức quản lý (IMC, HTDN) được quyền thu gắn với điều kiện phân cấp công trình quản lý, có nghĩa là quản lý đến đâu thì thu đến đấy

Nhưng do lo ngại tính phức tạp, nên sau đó thực hiện ý kiến chỉ đạo mức chi phí chỉ tính đến " cống đâu kênh của một HTDN" có qui mô tương đương 160 – 200 ha. Căn cứ mức chi phí này, đồng thời căn cứ vào khả năng trả của nông dân để qui đinh mức thu tai điều 19 của Nghị định. Như vây cống đầu kênh của HTDN là cái mốc tính toán mà thôi (nhưng cái mốc này đã không được giải thích và không ghi rõ trong NĐ).

Khi thực thi, căn cứ vào cái mốc này và căn cứ vào công trình cụ thể đã được giao quyền quản lý để điều chỉnh mức thu TLP cho phù hợp. Ở thời điểm đó sự điều chỉnh mức thu nhằm khuyến khích thực hiện chủ trương phân cấp của nhà nước , phát huy vai trò tham gia của nông dân , nhằm giảm gánh nặng cho nhà nước, khai thác công trình TL hiệu quả hơn..nên "cống đầu kênh của HTDN" có thể lớn hơn (kênh cấp 2, 3 như ở ĐBSCL), thậm chí nhỏ hơn khi IMC muốn quản lý " vươn " đến cấp kênh nội đồng (Củ chi – Sài Gòn, Vĩnh Phúc) – Xem sơ đồ thẳng (1)

. Nhưng trong quá trình thực thi NĐ 143 không được hướng dẫn và mới thực hiện trong thời gian ngắn, chưa bao cấp, nên chưa có tác động nhiều đến lợi ích của các tổ chức quản lý và nông dân, nên ít người quan tâm nên cái **" cống "** này . Chỉ khi cái *cống* này đem áp dụng vào NĐ 115 với quan điểm bao cấp TLP, đã tác động lớn đến lợi ích trực

tiếp và trách nhiệm của các bên, nên cái "*cống đầu kênh của HTDN*" lại là chủ đề "nóng" cần làm rõ

Sơ đồ thẳng minh hoạ "cống đầu kênh của HTDN" (1)

Có 3 trường hợp xảy ra về qui mô " cống đầu kếnh của HTDN "

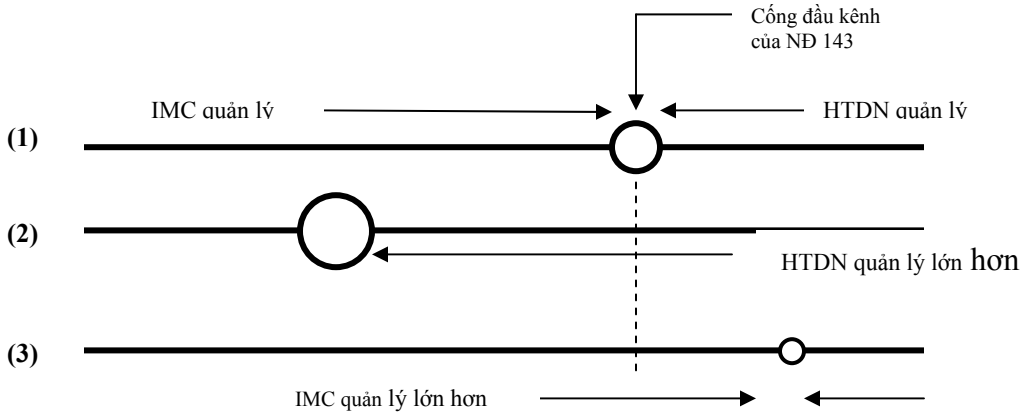

(1) *Trường hợp vị trí cống đầu kênh theo qui định 143* (làm mốc)

(2) *Trường hợp cống đầu kênh > cống của 143 (khi thực hiên phân cấp)*

HTDN đã đươc giao quyền quản lý pham vi diện tích lớn hơn, tương đương với cấp kênh có "cống" qui mô lớn hơn (xẩy ra ở ĐBSCL trước đây và hiện nay), dẫn đến **giảm** phạm vi quản lý của IMC, nên nông dân trả TLP cho IMC ít hơn (*vì đã chuyển hình thức cấp nước từ mức độ trực tiếp sang mức độ tạo nguồn.chỉ bằng 40 – 60 % so với mức qui định*)

(3) *Trường hợp cống đầu kênh < cống của 143*

Vì vậy trong trường hợp này IMC quản lý đến cấp kênh nhỏ hơn (nhỏ nhất là kênh nội đông) Nông dân sẽ phải trả TLP cho IMC nhiều hơn mức qui định ở điều 19 của NĐ. Do thực hiện chủ trương phân cấp của nhà nước và nông dân ít đồng tình, nên trường hợp này đã xẩy ra, nhưng không nhiều

+ **Nghị đinh 115 :**

Cống đầu kênh của HTDN (của 115)

Mức thu của 143 sau khi nhân với tỷ lệ trượt gia (bình quân khoảng 2 lần) và được coi là *mức cấp bù TLP do miễn của NĐ 115*.

Theo qui định thì mức thu này đươc tính từ "*cống đầu kênh của HTDN"* với qui mô đã được qui định cụ thể tại thông tư 65 của Bộ NN và PTNT (đối với *Miền núi cả nước "cống đầu kênh" nhỏ hơn hoặc bằng 50 ha, tương tự đối Đồng bằng sông Hồng 250 ha, Trung du, duyên hải miền Trung, Tây nguyên và Đông Nam bộ 200 ha, Đồng bằng SCL 400 ha*.)

Quá trình thực hiện đã bộc lộ mâu thuẩn : ***mức miễn TLP*** (115) lai sử dụng ***mức thu TLP*** của NĐ 143, nhưng lại được tính từ " *cống đầu kênh của HTDN* " theo qui định của TT số 65 (râu ông nọ cắm cằm bà kia) đã tạo ra thiếu công bằng khi cấp bù TLP giữa các đối tượng . Xuất phát từ mục tiêu lợi ích của cấp bù TLP, nên "cống đầu kênh của

HTDN" được xác định với qui mô càng nhỏ thì càng được cấp bù nhiều hơn, vì *có lợi cho cả IMC và HTDN*.

Vì vậy, mặc dù TTư số 65 đã qui định cống đầu kênh theo diện tích tưới , nhưng thực tế rất khó xác định . Thực hiên theo qui định (cống đầu kênh của 65) thì hầu hết các tỉnh miền núi (nhất là các tỉnh như Lào Cai, Hà giang..) không có nhiều diện thích được miễn TLP có nghĩa là không được hưởng cơ chế ***cấp bù TLP*** của nhà nước

Dãn đến tình trạng tất cả các vùng trong cả nước khi lựa chọn đều thiên về "cống" có diện tích tưới nhỏ nhất và thực chất là một cái "**cống ảo**", với mục đích chỉ để làm cơ sở trình nhà nước cấp bù TLP cho tất cả diện tích được tưới đều được Nhà nước **miễn TLP** áp dụng cơ chế **câp bù**

Mức cấp bù TLP

Như trên đã trình bày

- *Mức thu TLP* là mức phí dịch vụ tưới mà nông dân phải **trả** cho nhà nước (**thu từ Nông dân**)
- *Mức cấp bù TLP* là mức TLP đươc Nhà nước **trả** thay cho nông dân, thông qua cơ chế **cấp** cho các tổ chức quản lý KTCTTL (**thu từ nhà nước**)

Mức thu và mức cấp bù có chung một chỉ số, nhưng lại phục vụ 2 mục tiêu khác nhau. Vì vậy khi sử sụng **mức thu** của NĐ 143 làm căn cứ qui định mức ***cấp bù TLP*** là không phù hợp, chưa công bằng và thực tế đã làm mất cân đối thu – chi của các tổ chức quản lý KTCTTL, nhất là công ty KTCTTL quản lý hê thống bơm điện.

Do mức cấp bù thấp, dẫn đến thiếu vốn, đã có không ít Công ty KTCTTL chỉ tập trung chi tiền lương quá lớn (chiếm trên 50% so với tổng chi phí), không đủ chi theo yêu cầu của quản lý vận hành (mới đảm bảo 30-50% mức yêu cầu), công trình vẫn xuống cấp và không thể thực hiện được cơ chế ***"đặt hàng"*** theo qui định

Năm 2010 một số xí nghiệpchi cho tiền lương cao, dẫn đến chi cho tu sửa thấp : Thạch thành (Thanh hoá) chi cho tiền lương 53,3%, chi cho tu sửa chỉ 4,5 % , Nam Thạch Hãn (Quảng trị) chi tiền lương 56,5% , chi tu sữa 9,4%, Trà Cấu (Quảng ngãi) chi tiền lương 56%, chi tu sửa 13%

Tuy nhiên, đối với các HTDN được cấp bù, thu được TLP nội đồng từ các hộ nông dân đã bảo ổn định được yêu cầu chi tối thiểu (*trừ những nơi nông dân không trả TLP nội đồng, hoạt động của các HTDN gặp khó khăn*). Đặc biệt là các HTDN không được cấp bù TLP và nông dân không trả TLP nội đồng thì hầu hết phải ngừng hoạt động được

Thông tin : *Thông qua kết quả thực hiện 115 ở một số tỉnh miền núi (quản lý công trình nhỏ, độc lập) cho thấy việc cấp thuỷ lợi phí cho các tổ chức dùng nước (Tổ hợp tác) theo phương thức "hỗ trợ" (mang tính kích cầu), công khai minh bạch.. khuyến khích nông dân đóng góp công sức làm những công việc đơn giản (không cần phải có tiền ngay), nông dân có thể biết được mức hỗ trợ kinh phí hàng năm để chủ động thực hiện tu sửa công trình do mình quản lý (mặc dù chưa được cấp kinh phí hỗ trợ, thậm chí cả chưa được phê duyêt mức hỗ trợ). Nông dân được đào tạo tập huấn thường xuyên. (kỹ thuật quản lý, sử dụng nước, tổ chức – thành lập tổ chức dung nước) và Kinh phí phục vụ cho đào tạo, tập huấn dẫn được trích từ nguồn kinh phí cấp bù chung của Tỉnh, kinh phí này giao cho cơ quan chuyên ngành quản lý và thực hiện. Khi nông dân được " đảm bảo " hỗ trợ " **trực tiếp"** về tài chính dù là chỉ ở mức thấp họ vẫn thực hiện được các*

*nội dung của công tác quản lý và bên cạnh họ còn được hỗ trợ " **gián tiếp** " đó là đào tạo, tập huấn . Như vậy có kinh phí cho các tổ dùng nước hoạt động, đồng thời gắn được vai trò của ngành trong việc phát triển tổ chức dùng nước theo tiêu chí của PIM*

Tác động của NĐ 115 đối với Chiến lược phát triển PIM

Nghị định 115 đã có tác đông tích cực đối với phát triển PIM ở Việt nam. Tuy nhiên vẫn còn một số tồn tại nên phần nào đã hạn chế tác đông tích cực bao gồm

1, *Không trả TLP nội đồng cho HTDN*

Do không được tuyên truyền, phổ biến nên nhận thức chưa đúng về chính sách TLP mới (miễn hoàn toàn) nên nông dân một số vùng không trả TLP nội đồng cho HTDN, dẫn đến nhiều tổ chức HTDN (thuộc các HTXNN có làm dich vụ tưới) không hoạt động được và không ít HTX đã giải thể

2, *HTDN hoạt đông với hiệu quả chưa cao*

Chưa công bằng trong việc cấp bù cho hai loại hình tổ chức HTDN quản lý công trình TL được đầu tư từ hai nguồn vốn khác nhau dẫn đến mâu thuẫn khi thực hiện phân cấp :

> **HTDN** quản lý công trình do nhà nước đầu tư (công trình độc lập và công trình trong hệ thống do IMC quản lý) thì được cấp bù đã đảm bảo hoạt đông hiệu quả

> **HTDN** quản lý công trình do dân tự đầu tư thì không đươc cấp bù hoạt động khó khăn , các trường hợp dân không trả Thuỷ lợi nội đồng thì không hoạt động được (xẩy ra ở nhiều tỉnh)

Vì vậy nhiều địa phương trong một xã có nhiều HTX (HTDN), trong đó có HTX được cấp bù TLP, có HTX không được cấp bù, nên địa phương đã thực hiện chia đều phần TLP đã đươc cấp cho tất cả các HTX trong xã, đảm bảo "công bằng" và để mọi "người" đều được hưởng . Mức cấp bù thấp, bị chia đều nên lại càng thấp, không đảm bảo chi đủ cho O&M của các HTDN, phát sinh tư tưởng ỷ lại, chờ đợi, an phận " lụt ngập cả làng "

3, *Thực hiện phân cấp (chuyển giao – IMT) vừa thuận lợi, vừa khó khăn*

Do được cấp bù TLP, nhưng ở mức thấp, không tính đến trươt giá hàng năm, nên TLP được cấp không đủ cân đối cho hoạt động của IMC, HTDN, nhất là đối với các hệ thống bơm điện nên thực hiện IMT xẩy ra các trường hợp :

- Nông dân (HTDN) chỉ muốn được giao quản lý công trình tự chảy (do chi phí thấp) và trả lại các trạm bơm điện cho nhà nước, măc dù đã được chuyển giao (do giá điên tăng nhanh và tăng quá cao)
- IMC chỉ muốn chuyển giao tram bơm điện cho nông dân quản lý , không muốn giao các công trình tự chảy, hoặc nếu phải giao (phân cấp) thì lại không muốn giao phần TLP được cấp bù cho nông dân

4, *NĐ 115 đã khuyến khích thành lập các tổ chức HTDN*

Việc cấp bù TLP chỉ được áp dụng đối với công trình có tổ chức HTDN quản lý (*là tổ chức phải đảm bảo các tiêu chí về tư cách pháp nhân, tự chủ tài chính, có người dân tham gia*). Vì vậy 115 đã khuyến khích thành lập các HTDN. Mặt khác do được nhà nước cấp bù TLP và thu TLP nội đồng tổ chức này tồn tại, hoạt động hiệu quả cao và phát triển bền vững

5, Nhờ được miễn phần TLP trả cho IMC (chiếm 70-80%) , nên nông dân có điều kiên để trả TLP nội đồng cho HTDN (20-30%) cao hơn trước đáp ứng được yêu cầu chi phí cấn thiết, hợp lý của HTDN là điều kiên đảm bảo cho phát triển PIM bền vững, hiệu quả

6, Một số địa phương đã ban hành qui cơ chế chi, giành một phần để chi cho đào tạo, nâng cáo năng lực cho các HTDN và nông dân để làm tố công tác quản lý . Đây là ccông việc mà từ trước đến nay chưa có đủ điều kiện để làm (vì không có tài chính)

Một số kiến nghị :

1, Đẩy mạnh tổ chức tuyên truyền, phổ biến, tập huấn, hướng dẫn...để nâng cao nhận thức cho cán bộ (nhất là cán bộ hoach định chính sách) và nông dân hiểu biết đầy đủ về PIM (nội dung, tính đặc thù), xác định được quyền và trách nhiệm trong việc thực hiện chủ trương về PIM

2, Thống nhất các khái niệm và ngôn từ trong văn bản : Tổ chức hợp tác dụng nước (HTDN), cấp, cấp bù, miễn thuỷ lợi phí, giảm thuỷ lợi phí, miễn-giảm thuỷ lợi phí. Vì vẫn có trường hợp " *không thuộc diện miễn TLP qui định tai khoản 5 Điều này* " (Điều 1), nên cần có sự giải thích một cách rõ ràng để người dân phân biêt và có trách nhiệm trả phần TLP cho HTDN (hiện nay nông dân nhiều nơi vẫn quan niệm nhà nước miễn hoàn toàn TLP, nên không trả TLP cho HTDN)

"Thuỷ lợi phí" là phí dich vụ về nước thu từ tổ chức, cá nhân sử dụng nước hoặc làm dịch vụ từ công trình thuỷ lợi cho mục đích sản xuất nông nghiệp để *góp phần chi phí* cho quản lý, duny tu, bảo dưỡng và bảo vệ công trình thuỷ lợi (Đ2 Pháp lệnh KT&BVCTTL)

Theo 115 " *phần diên tích vươt han mức giao đất nông nghiêp thì không được miễn TLP* .." Nhà nước *cấp bù phần TLP được miễn* , *nông dân vẫn phải trả TLP nôi đồng*

Như vậy Nhà nước chỉ miễn phần thuỷ lợi phí mà nông dân trả cho nhà nước (IMC), nông dân vẫn phải trả thuỷ lợi nội đồng và TLP trên diện tích được tưới, tiêu vượt hạn mức giao đất nông nghiệp . Vì vậy không thể khẳng đinh Nhà nước *miễn hoàn toàn TLP cho nông dân*

3, Đề nghị Bộ để Bộ đề nghị Chính phủ sửa đổi Nghị định 115 tập trung các nội dung :
- Nghiên cứu xác định lại đối tượng miễn, giảm TLP để đảm bảo công bằng đối với tất cả các hộ nông dân sản xuất lương thưc, sử dung nước từ công trình thuỷ lợi đã được xây dựng theo qui hoạch, xây dựng từ bất kỳ nguồn vốn nào, nhằm khuyến khích và phát huy vai trò của các tổ chức HTDN hoạt đông hiêu quả hơn

- Để đảm bảo công bằng , nên phạm vi được cấp bù TLP là tất cả diện tích dược tưới trong phàm vi công trình đã được xác định trong qui hoạch, không nên sử dụng khái niệm công đầu kênh của HTDN đã được đề cập trong NĐ 143 , vì không phù hợp với mục tiêu cơ bản của NĐ 115

Trên diện tích 1ha được tưới, tiêu từ công trình thuỷ lợi dã được xác định có 2 khoản chi phí phải trả : (1) Thuỷ lợi phí trả cho IMC (cấp nước tao nguồn cho HTDN) (2) Phí thuỷ lợi nội đồng cho HTDN . Khoản muc (1) Nhà nước trả thay cho nông dân (miễn cho nông dân) còn lại khoản mục (2) Nông dân bàn bac, thoản thuận trả cho HTDN (do họ lập ra kể cả tư nhân) để đảm bảo dẫn nước phạm vi mặt ruộng

Tính bình quân nhà nước cấp bù phần TLP trên diện tích ha, tương tự trên diện tích ha phần TLP nội đồng do dân bàn bạc để trả, không cần phải xác định cái "cống đầu kênh" nữa
Nhưng nếu muốn đơn giản hơn thì lấy " cống đầu kênh nội đồng " làm mốc thay cho cống đầu kênh của HTDN. " Kênh nội đồng là cấp kênh cuối cùng của hệ thống kênh ", dễ xác định, không phụ thuộc qui mô về diện tích, vùng miền, hệ thông lơn, nhỏ, loại công trình ..

- Để đảm bảo mức cấp bù phù hợp, tạo điều kiện để thực hiện cơ chế đặt hàng, mức cấp bù phải được xác đinh từ các chi phí hợp lý (đinh mức, tính bình quân theo vùng, miền). Có xét đến qui mô hệ thống công trình (lớn, vừa, nhỏ), loại công trình (Hồ chứa, công, đập, trạm bơm ..), có cơ chế điều chỉnh mức cấp, mức thu phù hợp với tình hình trượt giá của thị trường . Trong *mức cấp, mức thu* có tính đến kinh phí *hỗ trợ tập huấn , hướng dẫn, đào tạo (như một số tỉnh đã làm) và kinh phí hộ trợ phát triển nội đồng*
(Nếu như không có nguồn kinh phí cấp riêng *)*

- Mức thu thuỷ lợi phí nội đồng phải do dân trong HTDN thoả thuận, quyết định thông qua hội nghị toàn thể, đại hội , trong mức thu có tính đến hỗ trợ kinh phí xây dựng kênh nội đồng .(một số tỉnh đã làm).thực hiện được qui chế dân bàn, bân biết, dân bàn, dân giám sát , kiểm tra và thực hiện,. Không nên qui định giới hạn trên. Tất nhiên chính quyền địa phương có trách nhiệm hướng dẫn, chỉ đạo thực hiện tốt chức năng quản lý nhà nước đối với các HTDN khi thực hiện 115

- Đảm bảo cấp phát công khai, tính minh bạch , xoá bỏ cơ chế xin – cho, cấp đúng chỗ, và phù hợp với thực tế yêu cầu đối với từng đối tượng, đề nghi TW thông báo chỉ tiêu cụ thể, nhưng trong đó phải thông báo các khoản mục được chi theo tỷ lệ % tổng mức được cấp (không giống như thông tư 11) . UBND Tỉnh căn cứ vào khoản mục, chỉ tiêu được cấp và căn cứ vào các công trình cụ thể trên địa bàn tỉnh để điều chỉnh mức cấp cho phù hợp vớ từng loại hệ thống công trình (các loại lớn, vừa, nhỏ, công trình mới, cũ, xuống cấp, hoàn chỉnh khép kín ..)
- UBND Tỉnh phải công khai mức cấp TLP từ ngân sách, mức cấp điều chỉnh của tỉnh cho các bên liên quan, dân cũng phải được biết, tránh tình trạng điều chỉnh, cắt xén tuỳ ý

4, Môt trong yêu tố quan trọng phát huy hiệu quả cao nhất đối với các hệ thống thuỷ lợi là phải được xây dựng đồng bộ, khép kín mới đảm bảo tiết kiệm nước, ít xẩy ra tranh chấp, đào xẻ..dẫn nước đến ruộng kịp thời ..

Nhưng hiên tại nhiều hệ thống thuỷ lợi kể cả loại lớn, nhỏ..chưa hoàn chỉnh, *thiếu các kênh cấp dưới, nhất là thiếu các kênh nội đồng*. Vì thế mặc dù đã có chính sách cấp bù TLP, củng cố, hoàn thiện các tổ chức quản lý theo hương phát triển PIM, nhưng chưa thể đảm bảo khai thác công trình TL đạt hiệu quả cao nhất, thu nhập của nông dân từ sản phẩm nông nghiệp có tưới sẽ thiếu ổn định

Để nâng cao hiệu quả của kinh phú cấp bù TLP (gần 3000 tỷ VNĐ / năm), nhà nước cần có khoản kinh phí tương đương (2-3000 tỷ đồng) hỗ trợ cho phát triển hạ tầng thuỷ lợi nội đồng

5, Chính sách TLP không chỉ là vấn đề tài chính đơn thuần, mà còn liên quan đến các vấn đề thuộc về lĩnh vực chính trị, xã hội, kinh tế, kỹ thuật . Vì vậy cần có sự tham gia

của nhiều bên, nhất là ngành nông nghiệp & PTNT là đơn vị quản lý chuyên ngành (kỹ thuật) biết rõ hơn ai hết " thuỷ lợi phí cần tập trung chi cho khoản mục gì để công trình không xuống cấp, chi bao nhiêu là vừa, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật của từng loại công trình " Vì vậy ngành nông nghiệp phải được có chính kiến và chịu trách nhiêm khi xác đinh mức miễn TLP (mức thu) và các yêu cầu về tài chính nhất là kinh phí cho O&M . Quyết định mức thu đúng, mới có chính sách tài chính phù hợp. Vì vậy vấn đề kỹ thuật chuyên ngành liên quan phải được xác định đầu tiên và cần có sự phối hợp chặt chẽ của các ngành

6, Thường xuyên tổ chức các cuộc hội nghị, hội thảo có sự tham gia của các tổ chức liên quan (nhất là các tổ chức quốc tế) , trao đổi kinh nghiệm , sơ kết , tổng kết rút kinh nghiệm để thực hiên 115, phát triển PIM bền vững trên phạm vi cả nước, không để tình trạng PIM chỉ tồn tại trong khuôn khổ dự án, hết dự án lại trở về điểm xuất phát

Những điều mới lạ